

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

***GIÁI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN 31/03/2016***

**Tháng 04 năm 2016**

## MỤC LỤC

---

### Trang

#### **Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (giai đoạn từ 01/01/2016-31/03/2016)**

|                                                                                                    |        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 03 năm 2016                                                     | 1 - 3  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giai đoạn từ 01/01/2016-31/03/2016                   | 4      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất<br>giữa niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016 | 5      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất                                                             | 6 - 48 |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****QUÝ III NIÊN ĐỘ 2015-2016****Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016**

ĐVT: VND

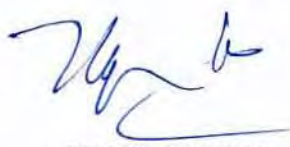
| Chỉ tiêu                                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>3.281.161.246.547</b> | <b>1.618.679.896.705</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> | V.1         | <b>72.564.625.934</b>    | <b>39.259.307.816</b>    |
| 1. Tiền                                                 | 111        |             | 70.764.625.934           | 10.059.307.816           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112        |             | 1.800.000.000            | 29.200.000.000           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |             | <b>61.000.000.000</b>    | <b>5.000.000.000</b>     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                               | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)         | 122        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 123        |             | 61.000.000.000           | 5.000.000.000            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |             | <b>1.621.960.828.877</b> | <b>855.773.067.128</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                     | 131        | V.2         | 481.187.026.036          | 397.188.652.520          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                     | 132        | V.3         | 467.703.480.930          | 377.346.149.810          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                             | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng     | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                         | 135        | V.4         | 628.136.988.456          | 77.921.461.456           |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                               | 136        | V.5         | 61.063.746.963           | 13.791.619.557           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)               | 137        | V.6         | (16.130.413.508)         | (13.047.162.287)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                              | 139        |             | -                        | 2.572.346.072            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> | V.7         | <b>1.330.463.021.423</b> | <b>702.566.926.494</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                         | 141        |             | 1.330.463.021.423        | 702.566.926.494          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                   | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |             | <b>195.172.770.313</b>   | <b>16.080.595.267</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151        | V.13        | 35.091.077.081           | 13.690.059.755           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                              | 152        |             | 45.598.020.996           | 1.470.058.841            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước             | 153        | V.17b       | 114.483.672.236          | 920.476.671              |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ           | 154        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                | 155        |             | -                        | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+240+250+260)  | <b>200</b> |             | <b>2.135.041.659.250</b> | <b>810.915.117.101</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             | <b>24.422.114.382</b>    | <b>17.658.398.812</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                      | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                      | 212        | V.03        | 18.021.033.382           | 17.648.398.812           |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                   | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                              | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                          | 215        |             | 100.000.000              | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                | 216        |             | 6.301.081.000            | 10.000.000               |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                | 219        |             | -                        | -                        |

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>1.423.875.632.880</b> | <b>571.741.287.404</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.08        | 1.307.364.036.780        | 563.227.862.981          |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 1.847.702.871.660        | 1.033.607.268.916        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (540.338.834.880)        | (470.379.405.935)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        | V.9         | 58.521.905.319           | -                        |
| - Nguyên giá                                        | 225        |             | 59.750.355.759           | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             | (1.228.450.440)          | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.10        | 57.989.690.781           | 8.513.424.423            |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 72.054.456.066           | 21.252.921.543           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | (14.064.765.285)         | (12.739.497.120)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| - Nguyên giá                                        | 231        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |             | <b>225.571.932.813</b>   | <b>129.151.868.730</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản                          | 242        | V.11        | 225.571.932.813          | 129.151.868.730          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> | V.12        | <b>386.791.999.601</b>   | <b>72.713.193.139</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |             | 90.721.704.867           | 7.133.049.000            |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |             | 296.070.294.734          | 77.704.479.384           |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)             | 254        |             | -                        | (12.124.335.245)         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |             | <b>74.379.979.574</b>    | <b>19.650.369.016</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.13        | 24.481.532.285           | 1.873.410.601            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        | V.14a       | 2.547.324.403            | 7.415.692.084            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             | -                        | -                        |
| 5. Lợi thế thương mại                               | 269        | V.15        | 47.351.122.886           | 10.361.266.331           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>5.416.202.905.797</b> | <b>2.429.595.013.806</b> |
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)</b>       | <b>300</b> |             | <b>3.388.746.846.893</b> | <b>1.515.903.437.931</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>3.087.554.143.530</b> | <b>1.448.329.638.152</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | V.16        | 378.456.794.161          | 111.841.437.258          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 224.831.936.331          | 47.581.790.505           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.17a       | 16.280.345.955           | 20.239.067.632           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 39.668.060.033           | 21.615.193.302           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.19        | 71.068.588.014           | 83.407.402.315           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                        | -                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.20        | 95.466.933.750           | 46.315.522.659           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.21a       | 2.255.259.076.900        | 1.111.333.349.390        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                        | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi                     | 322        | V.18        | 6.522.408.386            | 5.995.875.091            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                        | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                        | -                        |

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>301.192.703.363</b>   | <b>67.573.799.779</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | 109.000.000              | 532.640.000              |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.21b       | 293.859.594.563          | 67.041.159.779           |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                        | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                        | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        | V.14b       | 7.224.108.800            | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                        | -                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                        | -                        |
| <b>D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br>(400 = 410 + 430) | <b>400</b> |             | <b>2.027.456.058.904</b> | <b>913.691.575.875</b>   |
| <b>I. Nguồn vốn, quỹ</b>                            | <b>410</b> | V.22        | <b>2.021.575.970.120</b> | <b>913.691.575.875</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 1.233.439.980.000        | 629.949.180.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 1.233.439.980.000        | 629.949.180.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 461.779.800.000          | 39.817.240.000           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | 154.291.915.117          | 144.497.938.660          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 172.064.275.003          | 99.427.217.215           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 421a       |             | 13.152.652.380           | 475.218.935              |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 421b       |             | 158.911.622.623          | 98.951.998.280           |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 422        |             | -                        | -                        |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                 | 429        |             | 5.880.088.784            | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>                 | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(430 = 300 + 400)     | <b>440</b> |             | <b>5.416.202.905.797</b> | <b>2.429.595.013.806</b> |



Đỗ Thị Thủy Tiên  
Người lập



Nguyễn Minh Tín  
Kế toán trưởng



Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Trần Quế Trang  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****QUÝ III NIÊN ĐỘ 2015- 2016***Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016***ĐVT: VNĐ**

| CHỈ TIÊU                                                            | MÃ SỐ | TM    | Từ 01/01 đến 31/03      |                         | Lấy kể từ đầu niên độ        |                              |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                                     |       |       | Từ 01/03 đến 31/03/2016 | Từ 01/03 đến 31/03/2015 | Từ 01/07/2015 đến 31/03/2016 | Từ 01/07/2014 đến 31/03/2015 |
| (1)                                                                 | (2)   | (3)   | (4)                     | (5)                     | (6)                          | (7)                          |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | VI.01 | 1.179.144.426.318       | 761.169.750.909         | 3.240.626.368.166            | 2.108.940.797.275            |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | VI.01 | 3.539.152.634           | 1.754.535.328           | 12.521.997.364               | 6.146.734.261                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    | VI.01 | 1.175.605.273.684       | 759.415.215.581         | 3.228.104.370.802            | 2.102.794.063.014            |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | VI.02 | 1.010.903.097.882       | 647.962.081.258         | 2.808.835.071.328            | 1.858.793.817.588            |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |       | 164.702.175.802         | 111.453.134.323         | 419.269.299.474              | 244.000.245.426              |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VI.03 | 21.568.696.271          | 10.649.354.623          | 48.422.134.177               | 35.473.011.278               |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | VI.04 | 37.894.465.900          | 21.939.561.658          | 75.337.647.299               | 54.978.471.206               |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                           | 23    |       | 35.730.401.916          | 16.288.919.028          | 68.760.588.562               | 50.979.572.436               |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết              | 24    |       | (82.755.409)            | (25.035.090)            | (6.488.504)                  | (92.970.876)                 |
| 9. Chi phí bán hàng                                                 | 25    | VI.07 | 29.856.455.398          | 26.129.030.452          | 75.900.693.007               | 61.936.775.926               |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 26    | VI.08 | 42.934.398.520          | 26.696.308.888          | 110.105.709.351              | 72.661.222.325               |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24-25)} | 30    |       | 75.502.796.846          | 47.312.552.858          | 206.340.895.490              | 89.803.816.371               |
| 12. Thu nhập khác                                                   | 31    | VI.05 | 2.160.847.805           | 678.356.071             | 8.862.525.066                | 3.863.820.208                |
| 13. Chi phí khác                                                    | 32    | VI.06 | 1.150.649.278           | 440.850.000             | 3.923.885.927                | 561.361.376                  |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |       | 1.010.198.527           | 237.506.071             | 4.938.639.139                | 3.302.458.832                |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |       | 76.512.995.373          | 47.550.058.929          | 211.279.534.629              | 93.106.275.203               |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | VI.09 | 12.238.331.086          | 10.965.640.570          | 39.793.980.418               | 20.221.083.253               |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    | VI.09 | (181.934.698)           | -                       | 4.385.144.634                | -                            |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |       | 64.456.598.985          | 36.584.418.359          | 167.100.409.577              | 72.885.191.950               |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                               | 61    |       | 64.399.989.323          | 36.584.418.359          | 167.028.887.923              | 72.885.191.950               |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                  | 62    |       | 56.609.662              | -                       | 71.521.654                   | -                            |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 70    | VI.10 | 490                     | 581                     | 1.646                        | 1.157                        |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                      | 71    |       | -                       | -                       | -                            | -                            |



**Đỗ Thị Thủy Tiên**  
Lập bảng



**Nguyễn Minh Tín**  
Kế toán trưởng



Ngày 29 tháng 4 năm 2016

**Trần Quế Trang**  
Tổng Giám Đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

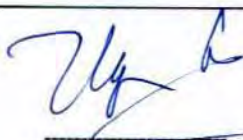
**QUÝ III NIÊN ĐỘ 2015-2016**

Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 31/03/2016

| Chi tiêu                                                                                   | MS | Thuyết minh | Lũy kế niên độ           |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                            |    |             | Từ 01/07/2015-31/03/2016 | Từ 01/07/2014-31/03/2015 |
| <b>I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh</b>                                               |    |             |                          |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01 |             | 211.279.534.629          | 93.106.275.203           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |    |             | 77.602.039.358           | 69.286.350.950           |
| - Khấu hao tài sản cố định & BĐSĐT                                                         | 02 |             | 85.957.875.111           | 39.054.637.739           |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03 |             | (3.702.546.346)          | 3.283.057.377            |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 |             | -                        | 545.128.001              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05 |             | (52.855.211.643)         | (24.576.044.603)         |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06 |             | 48.201.922.236           | 50.979.572.436           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07 |             | -                        | -                        |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                     | 08 |             | 288.881.573.987          | 162.392.626.153          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09 |             | 181.293.858.025          | 49.226.002.126           |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10 |             | (661.238.253.305)        | (1.879.832.162)          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11 |             | 398.217.871.346          | (66.940.802.465)         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12 |             | 23.752.167.821           | 8.026.381.192            |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13 |             | -                        | -                        |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14 |             | (44.340.402.812)         | (31.994.183.632)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15 |             | (50.598.185.587)         | (16.145.179.938)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16 |             | -                        | 150.000.000              |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17 |             | (28.598.204.473)         | (116.085.693.974)        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20 |             | 107.370.425.002          | (13.250.682.700)         |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |    |             |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21 |             | (282.021.629.385)        | (38.084.847.799)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22 |             | 90.215.810.251           | 4.784.965.410            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23 |             | (775.800.000.000)        | (281.405.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24 |             | 254.934.473.000          | 363.416.320.177          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ số dư tiền cty con được mua)               | 25 |             | (28.993.175.715)         | -                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26 |             | -                        | -                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27 |             | 46.345.610.658           | 14.051.311.824           |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30 |             | (695.318.911.191)        | 62.762.749.612           |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |    |             |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31 |             | -                        | -                        |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 |             | (481.000.000)            | -                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33 |             | 3.721.694.935.754        | 2.082.115.743.771        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34 |             | (3.038.333.282.147)      | (2.114.204.788.542)      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35 |             | -                        | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36 |             | (61.626.849.300)         | (62.894.221.950)         |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40 |             | 621.253.804.307          | (94.983.266.721)         |
| Lưu chuyển thuần trong kỳ                                                                  | 50 |             | 33.305.318.118           | (45.471.199.809)         |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60 |             | 39.259.307.816           | 71.162.997.242           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61 |             | -                        | (28.996.499)             |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 70 |             | 72.564.625.934           | 25.662.800.934           |



**Đỗ Thị Thủy Tiên**  
Lập bảng



**Nguyễn Minh Tín**  
Kế toán trưởng



Ngày 29 tháng 4 năm 2016

  
**Trần Quốc Trang**  
Tổng Giám Đốc

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2016 đến 31/03/2016**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập được thành lập theo:

- Quyết định số 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 16 tháng 5 năm 2001, thay đổi gần đây nhất là ngày 21 tháng 01 năm 2015.
- Công ty có cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Công ty có đầu tư vào 4 công ty con như được trình bày dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

**2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến

**3. Ngành nghề kinh doanh** : Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường.
- Trồng cây mía
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường.
- Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường.
- Cho thuê kho bãi, kinh doanh bất động sản
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật tư ngành mía đường.
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Dịch vụ ăn uống.
- Sản xuất, mua bán sản phẩm rượu các loại.
- Kinh doanh bất động sản.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**GIÁI ĐOẠN TỪ 01/01/2016 đến 31/03/2016**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.**

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập được thành lập theo:

- Quyết định số 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 16 tháng 5 năm 2001, thay đổi gần đây nhất là ngày 21 tháng 01 năm 2015.
- Công ty có cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Công ty có đầu tư vào 4 công ty con như được trình bày dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến**

#### **3. Ngành nghề kinh doanh : Các ngành nghề kinh doanh như sau:**

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường.
- Trồng cây mía
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường.
- Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường.
- Cho thuê kho bãi, kinh doanh bất động sản
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật tư ngành mía đường.
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Dịch vụ ăn uống.
- Sản xuất, mua bán sản phẩm rượu các loại.
- Kinh doanh bất động sản.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

- Sản xuất, mua bán cồn.
- Bán buôn cồn, bán buôn nguyên liệu ngành mía đường, bán buôn phân bón.
- Dịch vụ canh tác cơ giới nông nghiệp.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Từ ngày 31/12/2013 trở về trước, kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty đã thay đổi kỳ kế toán như sau:

- Kỳ kế toán năm đầu tiên sau thay đổi là từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2014; và
- Các kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ từ 1 tháng 7 đến 30 tháng 6.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Trong kỳ doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

**6. Cấu trúc tập đoàn:**

**- Danh sách các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai. Các chi nhánh, văn phòng đại diện và nhà máy khác trực thuộc Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 bao gồm:

- Nhà máy Đường Biên Hòa – Tây Ninh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-001 cấp lần đầu ngày 13 tháng 6 năm 2001, thay đổi lần thứ 11, ngày 29 tháng 9 năm 2015, đặt tại số 561A, đường Trần Phú, Ấp Tân Phước, Xã Tân Bình, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.
- Nhà máy Đường Biên Hòa – Trị An được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-009 cấp lần đầu ngày 7 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 5, ngày 23 tháng 9 năm 2015, đặt tại Ấp 1, Xã Trị An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.
- Chi nhánh Nông trường Biên Hòa – Thành Long được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-011 cấp ngày 26 tháng 4 năm 2014, đặt tại Ấp Thanh Đông, Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.
- Chi nhánh Đà Nẵng được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-002 cấp lần đầu ngày 11 tháng 6 năm 2001, thay đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 9 năm 2013, đặt tại số 280 – 282, Đường Lê Thanh Nghị, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Hội đồng quản trị của Công ty đã có Quyết định số 434/2015/QĐ-HĐQT giải thể chi nhánh vào ngày 17 tháng 11 năm 2015. Chi nhánh Đà Nẵng đã hoàn tất hồ sơ đóng mã số thuế với Cục Thuế Đà Nẵng vào ngày 13/01/2016.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

- Văn phòng đại diện của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa được thành lập theo Giấy Chứng nhận văn phòng đại diện số 3600495818-012 ngày 8 tháng 9 năm 2014 đặt tại 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31/03/2016, Tập đoàn có Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

**- Tổng số các Công ty con: 07 Công ty con**

Công ty con được hợp nhất: 07 Công ty, trong đó có 4 Công ty con cấp 1 và 3 Công ty con cấp 2

**- Danh sách các công ty con:**

| Công ty                                                                                                 | Hoạt động chính                                                                                                        | Giấy Chứng nhận<br>Đăng ký Kinh doanh                                                                                   | Tỷ lệ sở hữu |           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|
|                                                                                                         |                                                                                                                        |                                                                                                                         | 31/03/2016   | 30/6/2015 |
| Các công ty con                                                                                         |                                                                                                                        |                                                                                                                         |              |           |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hải Vi (“Hải Vi”)                                                           | Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp.                                                  | Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900244283 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 7 năm 2010.   | 100%         | 100%      |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Biên Hòa – Thành Long (“Biên Hòa – Thành Long”)                             | Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp.                                                  | Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900854955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 8 tháng 12 năm 2009.   | 100%         | 100%      |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Biên Hòa – Ninh Hòa (“NHS”) (“trước đây là Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa”) | Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân bón.                              | Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4200636590 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 20 tháng 11 năm 2015. | 100%         | 0,66%     |
| Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung (“Bò giống Miền Trung”)                                             | Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác; kinh doanh thức ăn cho gia súc, bò nuôi và các sản phẩm chăn | Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3703000180 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 21 tháng              | 62,92%       | -         |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

| Công ty                                                      | Hoạt động chính                                                                                                                                                              | Giấy Chứng nhận<br>Đăng ký Kinh doanh                                                                                   |        |       |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|
|                                                              |                                                                                                                                                                              | Tỷ lệ sở hữu<br>31/03/2016 30/6/2015                                                                                    |        |       |
|                                                              | nuôi khác; trồng rừng.                                                                                                                                                       | 12 năm 2005.                                                                                                            |        |       |
| Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hòa ("Nhiệt Điện Ninh Hòa") | Sản xuất điện để bán; cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện; bán máy móc, thiết bị và linh kiện cho sản xuất công nghiệp, thương mại, đào mỏ, xây dựng, thiết bị văn phòng; | Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4201575358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 9 tháng 10 năm 2013.  | 100%   | -     |
| Ninh Hoa Sugar Private Limited Company ("NHS PTE")           | Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía và các sản phẩm nông sản khác.                                                                                               | Giấy Chứng nhận Đầu tư Nước ngoài số 734/BKHĐT-ĐTRNN ngày 12 tháng 8 năm 2014 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.             | 100%   | -     |
| Công ty Cổ phần Mía đường Phan Rang ("Đường Phan Rang")      | Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón hữu cơ.                                                              | Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4303000027 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 21 tháng 8 năm 2015. | 94,51% | 6,97% |

- *Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: 2 công ty*

| Công ty                                                                                          | Hoạt động chính                                                                                                                               | Giấy Chứng nhận Đăng<br>ký Kinh doanh                                                                                 |     |     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
|                                                                                                  |                                                                                                                                               | Tỷ lệ sở hữu<br>31/03/2016 30/6/2015                                                                                  |     |     |
| Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công ("Mía đường Thành Thành Công") | Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía đường. | Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3901162964 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 3 năm 2013. | 38% | 24% |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

| Công ty                                  | Hoạt động chính                                                                                                                                                                                                                                                                        | Giấy Chứng nhận Đăng<br>ký Kinh doanh                                                                                                      | Tỷ lệ sở hữu |           |
|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|
|                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                            | 31/03/2016   | 30/6/2015 |
| Công ty Cổ phần<br>Mía đường Tây<br>Ninh | Trồng, chế biến,<br>kinh doanh các sản<br>phẩm ngành mía<br>đường, khoai mì, cao<br>su; Sản xuất kinh<br>doanh sản phẩm<br>nhựa, gỗ, vật liệu<br>xây dựng; Chăn nuôi<br>gia súc, gia cầm;<br>Kinh doanh bất động<br>sản, đầu tư tài chính;<br>Kinh doanh thương<br>mại, xuất nhập khẩu | Giấy Chứng nhận<br>Đăng ký Kinh<br>doanh số<br>3900243272 do Sở<br>Kế hoạch và Đầu tư<br>tỉnh Tây Ninh cấp<br>ngày 17 tháng 2<br>năm 2016. | 26,49%       | 0%        |

Tại ngày 31/03/2016, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Biên Hòa – Thành Long và Công ty này vẫn đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Công ty Cổ phần Mía Đường Phan Rang chính thức trở thành Công ty con của Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa vào ngày 27 tháng 10 năm 2015.

Công ty TNHH MTV Biên Hoà – Ninh Hòa chính thức trở thành Công ty con của Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa vào ngày 30 tháng 10 năm 2015.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm:**

- Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa, Công ty TNHH MTV Biên Hoà – Ninh Hòa:

Trong những năm trước, kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty đã thay đổi kỳ kế toán như sau:

- Kỳ kế toán năm đầu tiên sau thay đổi là từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2014; và
- Các kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ từ 1 tháng 7 đến 30 tháng 6.

- Công ty TNHH MTV Hải Vi, Công ty Cổ Phần Mía Đường Phan Rang:

Trong những năm trước, kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã thay đổi kỳ kế toán như sau:

- Kỳ kế toán năm đầu tiên sau thay đổi là từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2015; và
- Các kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ từ 1 tháng 7 đến 30 tháng 6.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

---

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc, và khi cần thiết, trừ đi các khoản dự phòng giảm giá của khoản đầu tư dài hạn này. Công ty có lập báo cáo tài chính hợp nhất mà trong đó báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất với báo cáo tài chính của Công ty. Công ty phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

**2. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính**

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

***Hợp nhất kinh doanh***

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***a) Chứng khoán kinh doanh***

Các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo, nhằm mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời.

***b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

***c) Các khoản cho vay và phải thu***

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**d) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, nếu cần thiết, trong báo cáo tài chính riêng này. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ hoặc giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá theo hướng dẫn của Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 điều chỉnh cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

**e) Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1, VIII.2.

**5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - a. 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
  - b. 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - c. 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - d. 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 – 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 07 – 15       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 – 10       |

Riêng đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị tại hai nhà máy, thời gian trích khấu hao tối đa là 20 năm.

**8. Tài sản cố định vô hình**

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong khoản thời gian từ 5 đến 20 năm.

**9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

---

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản nợ vay được theo dõi chi tiết từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản Vay và nợ thuê tài chính được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo..

Các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như:

- + Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất. Kế toán tiến hành tính trước và hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ những chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

---

+ Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau

**15. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

**16. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

**17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

---

**18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi đầu tư trồng mía là khoản lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**19. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

**Mẫu số: B09-DN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền & các khoản tương đương tiền**

|                                 | <b>31/03/2016</b>     | <b>30/06/2015</b>     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 14.080.347.712        | 439.725.788           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 56.684.278.222        | 8.928.352.028         |
| Tiền đang chuyển                | -                     | 691.230.000           |
| Các khoản tương đương tiền      | 1.800.000.000         | 29.200.000.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>72.564.625.934</b> | <b>39.259.307.816</b> |

**2. Phải thu của khách hàng****a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

|                                                                                | <b>31/03/2016</b>      | <b>30/06/2015</b>      |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh                                 | 55.278.074.000         | 211.914.294            |
| Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam                                         | 65.906.333.693         | 32.699.100.000         |
| Chi Nhánh Công ty TNHH Nước Giải Khát<br>Suntory Pepsico Việt Nam tại Đồng Nai | 67.443.600.000         | 31.037.580.000         |
| Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico<br>Việt Nam                        | 68.888.820.000         | -                      |
| Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công                                             | 28.501.091.084         | 164.344.146.994        |
| Công ty Mua Bán điện -EPTC                                                     | 26.521.159.489         | -                      |
| Các khách hàng khác                                                            | 168.647.947.770        | 168.895.911.232        |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>481.187.026.036</b> | <b>397.188.652.520</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

**Mẫu số: B09-DN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****2. Phải thu của khách hàng***b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán*

|             | <b>31/03/2016</b>      | <b>30/06/2015</b>      |
|-------------|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn    | 481.187.026.036        | 397.188.652.520        |
| Dài hạn     | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b> | <b>481.187.026.036</b> | <b>397.188.652.520</b> |

*c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan*

|                                                            | <b>31/03/2016</b>     | <b>30/06/2015</b>      |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công                         | 28.501.091.084        | 164.344.146.994        |
| Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh             | 55.278.074.000        | 211.914.294            |
| Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai                  | 440.000.000           | 125.368.655            |
| Công ty CP TM Thành Thành Công                             | 1.197.112.004         | 730.308.645            |
| Công ty CP Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công | 85.272.171            | 255.816.511            |
| Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre                          | 1.034.692.050         | 381.180.555            |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>86.536.241.309</b> | <b>166.048.735.654</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****3. Trả trước cho người bán***a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn*

|                                                | 31/03/2016             | 30/06/2015             |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh | -                      | 26.423.500.992         |
| TSU INVESTMENT PTE LTD                         | 52.439.400.000         | -                      |
| Global Mind Commodities Trading Pte Limited    | 196.767.950.000        | -                      |
| Trả trước cho nông dân trồng mía               | 171.891.162.499        | 116.764.394.749        |
| Các khách hàng khác                            | 64.626.001.813         | 251.806.652.881        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>485.724.514.312</b> | <b>394.994.548.622</b> |

*b) Trả trước cho người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán*

|             | 31/03/2016             | 30/06/2015             |
|-------------|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn    | 467.703.480.930        | 377.346.149.810        |
| Dài hạn     | 18.021.033.382         | 17.648.398.812         |
| <b>Cộng</b> | <b>485.724.514.312</b> | <b>394.994.548.622</b> |

*c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan*

|                                                            | 31/03/2016            | 30/06/2015             |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công                         | -                     | 164.705.792.455        |
| Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh             | 446.040.000           | -                      |
| Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Thuận Thiên                 | 28.599.888.808        | -                      |
| Công ty CP TM Thành Thành Công                             | -                     | 26.423.500.992         |
| Công ty CP Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công | 112.182.000           | 83.653.500             |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>29.158.110.808</b> | <b>191.212.946.947</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****4. Phải thu về cho vay:**

|                                                                 | 31/03/2016             | 30/06/2015            |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Phải thu về cho vay ngắn hạn từ:                                |                        |                       |
| <i>a Phải thu về cho vay từ các bên liên quan:</i>              |                        |                       |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre                          | 75.000.000.000         | 75.000.000.000        |
| Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Thuận Thiên                      | 76.000.000.000         | -                     |
| Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công                              | 220.600.000.000        | -                     |
| Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh                  | 45.500.000.000         | -                     |
| Công ty CP TM Thành Thành Công                                  | 80.000.000.000         | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>497.100.000.000</b> | <b>75.000.000.000</b> |
| <i>b Phải thu về cho vay từ khách hàng khác</i>                 |                        |                       |
| Công ty Cổ phần Vital                                           | 336.988.456            | 2.921.461.456         |
| Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh | 130.000.000.000        | -                     |
| Khách hàng khác                                                 | 700.000.000            | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>131.036.988.456</b> | <b>2.921.461.456</b>  |
| <b>Tổng cộng</b>                                                | <b>628.136.988.456</b> | <b>77.921.461.456</b> |

**5. Phải thu khác**

|                                                                       | 31/03/2016<br>Giá trị | 30/06/2015<br>Giá trị |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu của khác ngắn hạn</i>                                     |                       |                       |
| Lãi phải thu từ nông dân trồng mía                                    | 1.195.094.699         | 2.852.868.841         |
| Phải thu của người lao động                                           | 12.174.475.904        | 2.330.845.599         |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn                                              | 30.614.187.851        | 661.500.000           |
| Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển phải thu từ nông dân trồng mía | 314.521.444           | -                     |
| Các khoản phải thu khác                                               | 16.765.467.065        | 949.569.744           |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>61.063.746.963</b> | <b>13.791.619.557</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****6. Nợ xấu và nợ khó đòi**

|                                                  | 31/03/2016         |                       |                         |                           | 30/06/2015         |                       |                         |                           |
|--------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------|
|                                                  | Số ngày<br>quá hạn | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá trị có thể<br>thu hồi | Số ngày<br>quá hạn | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá trị có thể<br>thu hồi |
| <i>Nợ quá hạn</i>                                |                    |                       |                         |                           |                    |                       |                         |                           |
| <i>Nợ quá hạn của nông dân trồng mía</i>         |                    |                       |                         |                           |                    |                       |                         |                           |
| Nguyễn Minh Đạt                                  | 1458               | 4.753.149.384         | (4.753.149.384)         | -                         | 1183               | 4.753.149.384         | (4.753.149.384)         | -                         |
| Nguyễn Văn Thanh                                 |                    |                       |                         |                           | 818                | 3.749.281.161         | (2.658.221.445)         | 1.091.059.716             |
| Nguyễn Văn Bình                                  | 1093               | 3.749.281.161         | (2.658.221.445)         | 1.091.059.716             |                    |                       |                         |                           |
| Võ Thành Vinh                                    | 370                | 2.222.892.349         | (1.111.446.175)         | 1.111.446.174             |                    |                       |                         | -                         |
| Lê Văn Hùng                                      | 1093               | 1.072.151.037         | (1.072.151.037)         | -                         | 818                | 1.072.151.037         | (1.072.151.037)         | -                         |
| Khách hàng nông dân trồng mía khác               |                    | 6.163.172.490         | (5.096.601.327)         | 1.066.571.163             |                    | 4.216.947.280         | (3.122.156.281)         | 1.094.790.999             |
| <b>Cộng</b>                                      |                    | <b>17.960.646.421</b> | <b>(14.691.569.368)</b> | <b>3.269.077.053</b>      |                    | <b>13.791.528.862</b> | <b>(11.605.678.147)</b> | <b>2.185.850.715</b>      |
| <i>Nợ quá hạn khách hàng thương mại</i>          |                    |                       |                         |                           |                    |                       |                         |                           |
| Cty TNHH Phước Thịnh                             | 1.492              | 999.809.072           | (999.809.072)           | -                         | 1.308              | 999.809.072           | (999.809.072)           | -                         |
| Xí Nghiệp sản xuất Gia công<br>Bao Đại Đại Thắng | 4.748              | 315.035.552           | (315.035.552)           | -                         | 4.564              | 315.035.552           | (315.035.552)           | -                         |
| Khách hàng thương mại khác                       |                    | 123.999.516           | (123.999.516)           | -                         |                    | 126.639.516           | (126.639.516)           | -                         |
| <b>Cộng</b>                                      |                    | <b>1.438.844.140</b>  | <b>(1.438.844.140)</b>  | <b>-</b>                  |                    | <b>1.441.484.140</b>  | <b>(1.441.484.140)</b>  | <b>-</b>                  |
| <b>Tổng cộng</b>                                 |                    | <b>19.399.490.561</b> | <b>(16.130.413.508)</b> | <b>3.269.077.053</b>      |                    | <b>15.233.013.002</b> | <b>(13.047.162.287)</b> | <b>2.185.850.715</b>      |
| <i>Trong đó:</i>                                 |                    |                       |                         |                           |                    |                       |                         |                           |
| Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn             |                    |                       | <b>(16.130.413.508)</b> |                           |                    |                       | <b>(13.047.162.287)</b> |                           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA****Mẫu số: B09-DN**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)***Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:*

|                             | <i>Từ 01/07/2015 đến<br/>31/03/2016</i> | <i>Từ 01/07/2014 đến<br/>31/03/2015</i> |
|-----------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                | 13.047.162.287                          | (9.855.730.589)                         |
| Mua công ty con             | 2.157.933.383                           | -                                       |
| Tăng dự phòng trong kỳ      | 2.107.887.412                           | (3.676.904.009)                         |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (436.098.513)                           | 46.300.961                              |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ   | (746.471.061)                           | 517.766.217                             |
| Số dư cuối kỳ               | <b>16.130.413.508</b>                   | <b>(12.968.567.420)</b>                 |

**7. Hàng tồn kho**

|                                     | <i>31/03/2016</i>        |                     | <i>30/06/2015</i>      |                     |
|-------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|
|                                     | <i>Giá gốc</i>           | <i>Dự<br/>phòng</i> | <i>Giá gốc</i>         | <i>Dự<br/>phòng</i> |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 442.799.470.940          | -                   | 54.209.965.390         | -                   |
| Công cụ, dụng cụ                    | 15.058.676.984           | -                   | 14.901.818.581         | -                   |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 96.041.727.063           | -                   | 41.804.976.811         | -                   |
| Thành phẩm                          | 418.253.375.527          | -                   | 579.561.686.615        | -                   |
| Hàng hóa                            | 358.300.853.053          | -                   | 12.088.479.097         | -                   |
| Hàng gửi đi bán                     | 8.917.856                | -                   | -                      | -                   |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.330.463.021.423</b> | <b>-</b>            | <b>702.566.926.494</b> | <b>-</b>            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| <i>Khoản mục</i>              | <i>Nhà cửa vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc thiết bị</i>  | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | <i>Tổng cộng</i>         |
|-------------------------------|------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| <b><u>Nguyên giá</u></b>      |                              |                          |                            |                                  |                          |
| Tại ngày 01/07/2015           | 207.556.733.613              | 782.087.340.021          | 32.990.144.450             | 10.973.050.832                   | 1.033.607.268.916        |
| Tăng do sáp nhập NHS          | 53.410.207.917               | 482.936.365.836          | 8.972.847.101              | 1.181.272.190                    | 546.500.693.044          |
| Tăng do mua PRS               | 15.602.210.291               | 68.469.816.444           | 6.919.424.574              | 1.508.638.792                    | 92.500.090.101           |
| Mua sắm mới                   | 17.832.934.039               | 9.177.755.712            | 39.069.000                 | 353.188.000                      | 27.402.946.751           |
| Đầu tư XD CB hoàn thành       | 19.920.900.007               | 217.781.604.081          | 5.773.566.910              | 1.365.935.388                    | 244.842.006.386          |
| Điều chỉnh khác               | -                            | (1.927.196.364)          | -                          | -                                | (1.927.196.364)          |
| Thanh lý, nhượng bán          | (863.500.000)                | (90.968.721.688)         | (3.358.715.486)            | (32.000.000)                     | (95.222.937.174)         |
| <b>Tại ngày 31/03/2016</b>    | <b>313.459.485.867</b>       | <b>1.467.556.964.042</b> | <b>51.336.336.549</b>      | <b>15.350.085.202</b>            | <b>1.847.702.871.660</b> |
| <b><u>Khấu hao lũy kế</u></b> |                              |                          |                            |                                  |                          |
| Tại ngày 01/07/2015           | 92.217.736.996               | 359.851.947.164          | 12.985.624.889             | 5.324.096.886                    | 470.379.405.935          |
| Khấu hao trong kỳ             | 10.986.155.871               | 64.203.245.684           | 4.224.780.982              | 1.273.082.311                    | 80.687.264.848           |
| Thanh lý, nhượng bán          | (550.273.610)                | (8.235.633.973)          | (1.934.994.980)            | (6.933.340)                      | (10.727.835.903)         |
| <b>Tại ngày 31/03/2016</b>    | <b>102.653.619.257</b>       | <b>415.819.558.875</b>   | <b>15.275.410.891</b>      | <b>6.590.245.857</b>             | <b>540.338.834.880</b>   |
| <b><u>Giá trị còn lại</u></b> |                              |                          |                            |                                  |                          |
| Tại ngày 01/07/2015           | 115.338.996.617              | 422.235.392.857          | 20.004.519.561             | 5.648.953.946                    | 563.227.862.981          |
| <b>Tại ngày 31/03/2016</b>    | <b>210.805.866.610</b>       | <b>1.051.737.405.167</b> | <b>36.060.925.658</b>      | <b>8.759.839.345</b>             | <b>1.307.364.036.780</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

**Mẫu số: B09-DN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****9. Tài sản cố định thuê tài chính**

| Máy móc và thiết bị        | Nguyên giá            | Khấu hao lũy kế      | Giá trị còn lại       |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Tại ngày 01/07/2015        | -                     | -                    | -                     |
| Tăng do sáp nhập NHS       | 52.482.413.775        | -                    |                       |
| Tăng trong kỳ              | 7.267.941.984         | 1.228.450.440        |                       |
| <b>Tại ngày 31/03/2016</b> | <b>59.750.355.759</b> | <b>1.228.450.440</b> | <b>58.521.905.319</b> |

**10. Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Bản quyền<br>Microsoft | Quyền sử dụng<br>đất  | Chi phí đền bù,<br>san lấp | Tổng cộng             |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|
| <b><u>Nguyên giá</u></b>      |                        |                       |                            |                       |
| Tại ngày 01/07/2015           | 1.782.191.931          | 14.759.072.958        | 4.711.656.654              | <b>21.252.921.543</b> |
| Tăng do sáp nhập NHS          | 143.608.486            | 606.936.260           | -                          | <b>750.544.746</b>    |
| Phân loại lại                 |                        | 1.167.385.487         | (1.167.385.487)            | -                     |
| Tăng trong kỳ                 | 1.190.250.982          | 48.860.738.795        | -                          | <b>50.050.989.777</b> |
| <b>Tại ngày 31/03/2016</b>    | <b>3.116.051.399</b>   | <b>65.394.133.500</b> | <b>3.544.271.167</b>       | <b>72.054.456.066</b> |
| <b><u>Khấu hao lũy kế</u></b> |                        |                       |                            |                       |
| Tại ngày 01/07/2015           | 542.627.194            | 7.905.915.195         | 4.290.954.731              | <b>12.739.497.120</b> |
| Phân loại lại                 |                        | 1.167.385.487         | (1.167.385.487)            |                       |
| Tăng trong kỳ                 | 466.839.694            | 779.644.073           | 78.784.398                 | <b>1.325.268.165</b>  |
| <b>Tại ngày 31/03/2016</b>    | <b>1.009.466.888</b>   | <b>9.852.944.755</b>  | <b>3.202.353.642</b>       | <b>14.064.765.285</b> |
| <b><u>Giá trị còn lại</u></b> |                        |                       |                            |                       |
| Tại ngày 01/07/2015           | 1.239.564.737          | 6.853.157.763         | 420.701.923                | <b>8.513.424.423</b>  |
| <b>Tại ngày 31/03/2016</b>    | <b>2.106.584.511</b>   | <b>55.541.188.745</b> | <b>341.917.525</b>         | <b>57.989.690.781</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

**Mẫu số: B09-DN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****II. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                 | <b>Từ 01/07/2015-<br/>31/03/2016</b> | <b>Từ 01/07/2014-<br/>31/03/2015</b> |
|---------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                    | 129.151.868.730                      | 121.495.589.838                      |
| Mua các công ty con             | 159.671.420.226                      | -                                    |
| Tăng trong kỳ                   | 198.356.147.355                      | 60.666.963.050                       |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình       | (244.842.006.386)                    | (64.580.614.484)                     |
| Chuyển sang TSCĐ vô hình        | (1.762.423.500)                      | -                                    |
| Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính | (5.335.745.620)                      | -                                    |
| Chuyển sang chi phí trả trước   | (9.667.327.992)                      | (16.759.449.099)                     |
| Số dư cuối kỳ                   | <u>225.571.932.813</u>               | <u>100.822.489.305</u>               |

*Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:*

|                                                               | <b>31/03/2016</b>             | <b>30/06/2015</b>             |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Dự án Cụm CBCN Tây Sông Vàm Cỏ                                | 23.512.406.107                | 23.512.406.107                |
| Các dự án tại Biên Hòa                                        | 126.774.670.564               | 43.118.292.657                |
| Các dự án tại nhà máy Tây Ninh                                | 2.869.342.560                 | 1.968.067.563                 |
| Các dự án tại nhà máy Trị An                                  | 7.845.623.334                 | 7.705.677.957                 |
| Các dự án tại Thành Long                                      | 9.102.585.241                 | 13.165.047.891                |
| Các dự án khác                                                | 346.272.727                   | -                             |
| Dự án trồng và sản xuất mía đường tại<br>Vương quốc Campuchia | 39.682.376.555                | 39.682.376.555                |
| Chi phí sửa chữa lớn                                          | 65.441.081                    | -                             |
| Các dự án tại Ninh Hòa                                        | 12.466.468.944                | -                             |
| Các dự án tại Phan Rang                                       | 2.906.745.700                 | -                             |
| <b>Cộng</b>                                                   | <u><b>225.571.932.813</b></u> | <u><b>129.151.868.730</b></u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****Mẫu số: B09-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                                                  | <i>Số lượng</i> | <i>% vốn<br/>sở hữu</i> | <i>Giá gốc</i>         | <i>31/03/2016<br/>Dự phòng</i> | <i>Giá trị hợp lý</i> | <i>Số lượng</i> | <i>% vốn<br/>sở hữu</i> | <i>Giá gốc</i>        | <i>30/06/2015<br/>Dự phòng</i> | <i>Giá trị hợp lý</i> |
|------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|------------------------|--------------------------------|-----------------------|-----------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>                 |                 |                         |                        |                                |                       |                 |                         |                       |                                |                       |
| Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu & Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công | 1.140.000       | 38,00%                  | 11.420.930.339         | -                              | (*)                   | 720.000         | 24,00%                  | 7.133.049.000         |                                | (*)                   |
| Công ty Cổ Phần Mía Đường Tây Ninh                               | 7.789.310       | 26,49%                  | 79.300.774.528         |                                | (*)                   |                 |                         |                       |                                |                       |
| <b>Cộng</b>                                                      |                 |                         | <b>90.721.704.867</b>  |                                |                       |                 |                         | <b>7.133.049.000</b>  |                                |                       |
| <b>* Đầu tư vào đơn vị khác</b>                                  |                 |                         |                        |                                |                       |                 |                         |                       |                                |                       |
| + Công ty Cổ Phần Giao Dịch Hàng Hóa Sơn Tín                     |                 |                         |                        |                                |                       | 750.000         | 5,00%                   | 9.000.000.000         | (1.202.276.411)                | (*)                   |
| + Công ty Cổ Phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh            | 12.234.472      | 6,59%                   | 181.279.368.734        | -                              | 354.799.688.000       |                 |                         |                       |                                |                       |
| + Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai                      |                 |                         |                        |                                |                       | 4.046.196       | 10,37%                  | 58.262.552.034        | (10.922.058.834)               | 47.340.493.200        |
| + Công ty Cổ Phần Mía Đường Sơn Dương                            | 1.185.570       | 13,08%                  | 11.432.286.000         | -                              | (*)                   |                 |                         |                       |                                |                       |
| + Công ty Cổ Phần Điện Gia Lai                                   | 9.660.000       | 13,39%                  | 103.358.640.000        | -                              | (*)                   |                 |                         |                       |                                |                       |
| + Công ty TNHH MTV Biên Hòa- Ninh Hòa                            |                 |                         |                        |                                |                       | 400.920         | 0,66%                   | 4.792.591.350         | -                              | (*)                   |
| + Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa - Phan Rang                     |                 |                         |                        |                                |                       | 313.852         | 6,97%                   | 5.649.336.000         | -                              | (*)                   |
| <b>Cộng</b>                                                      |                 |                         | <b>296.070.294.734</b> | -                              |                       |                 |                         | <b>77.704.479.384</b> | <b>(12.124.335.245)</b>        |                       |
| <b>Tổng cộng</b>                                                 |                 |                         | <b>386.791.999.601</b> | -                              |                       |                 |                         | <b>84.837.528.384</b> | <b>(12.124.335.245)</b>        |                       |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****12. Đầu tư tài chính dài hạn (tt)**

|                                                                                              | <b>Từ 01/07/2015-<br/>31/03/2016</b> | <b>Từ 01/07/2014-<br/>31/03/2015</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>* Biến động các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào công ty liên kết trong kỳ như sau:</b> |                                      |                                      |
| Số dư đầu niên độ                                                                            | 7.133.049.000                        | 7.129.929.336                        |
| Mua các công ty con                                                                          | 4.200.000.000                        | -                                    |
| Tăng trong kỳ                                                                                | 79.450.962.000                       | -                                    |
| Biến động giá trị tài sản thuần thuộc về nhóm Công ty                                        | (55.817.629)                         | -                                    |
| Lợi nhuận/(lỗ) được chia từ công ty liên kết                                                 | (6.488.504)                          | (92.970.876)                         |
| Số dư cuối kỳ                                                                                | <u>90.721.704.867</u>                | <u>7.036.958.460</u>                 |
| <b>* Biến động các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác trong kỳ như sau:</b>                 |                                      |                                      |
|                                                                                              | <b>Từ 01/07/2015-<br/>31/03/2016</b> | <b>Từ 01/07/2014-<br/>31/03/2015</b> |
| Số dư đầu năm                                                                                | <b>77.704.479.384</b>                | <b>72.055.143.384</b>                |
| Mua các công ty con                                                                          | 283.939.586.400                      | -                                    |
| Tăng trong năm                                                                               | 11.432.286.000                       | -                                    |
| Chuyển sang đầu tư vào các công ty con                                                       | (10.441.927.350)                     | -                                    |
| Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dài hạn                                                     | (49.000.000.000)                     | -                                    |
| Thanh lý khoản đầu tư                                                                        | (9.000.000.000)                      | -                                    |
| Cổ tức nhận được từ lợi nhuận trước ngày mua của các khoản đầu tư                            | (8.564.129.700)                      | -                                    |
| Số dư cuối kỳ                                                                                | <u><b>296.070.294.734</b></u>        | <u><b>72.055.143.384</b></u>         |
| <b>* Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:</b>                       |                                      |                                      |
|                                                                                              | <b>Từ 01/07/2015-<br/>31/03/2016</b> | <b>Từ 01/07/2014-<br/>31/03/2015</b> |
| Số dư đầu kỳ                                                                                 | 12.124.335.245                       | 10.112.819.634                       |
| Tăng trong kỳ                                                                                | 5.547.723.589                        | 5.456.310.300                        |
| Hoàn nhập trong kỳ                                                                           | (10.922.058.834)                     | (4.833.286.950)                      |
| Sử dụng trong kỳ                                                                             | (6.750.000.000)                      | -                                    |
| Số dư cuối kỳ                                                                                | <u>-</u>                             | <u><b>10.735.842.984</b></u>         |

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****13. Chi phí trả trước****a/ Chi phí trả trước ngắn hạn**

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn

|                                   | <b>Từ 01/07/2015-<br/>31/03/2016</b> | <b>Từ 01/07/2014-<br/>31/03/2015</b> |
|-----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                      | 13.690.059.755                       | 11.992.966.401                       |
| Mua các công ty con               | 35.530.189.159                       | -                                    |
| Tăng trong kỳ                     | 75.580.562.813                       | 47.857.895.974                       |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 9.669.837.992                        | 16.759.449.099                       |
| Phân bổ trong kỳ                  | (99.379.572.638)                     | (70.709.303.553)                     |
| Số dư cuối kỳ                     | <b>35.091.077.081</b>                | <b>5.901.007.921</b>                 |

Chi tiết số dư như sau:

|                                                 | <b>31/03/2016</b>     | <b>30/06/2015</b>     |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí hỗ trợ trồng mới ( phân bón, bã bùn...) | 6.881.376.947         | 7.187.688.470         |
| Chi phí sửa chữa lớn                            | 7.899.053.825         | 2.673.514.504         |
| Chi phí lương                                   | 1.714.729.099         | 629.010               |
| KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN                          | 240.354.499           | 1.232.205.807         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                           | 14.837.247.003        | 716.598.087           |
| Chi phí trả trước - ngắn hạn khác               | 3.518.315.708         | 1.879.423.877         |
|                                                 | <b>35.091.077.081</b> | <b>13.690.059.755</b> |

**b/ Chi phí trả trước dài hạn**

|                                   | <b>Từ 01/07/2015-<br/>31/03/2016</b> | <b>Từ 01/07/2014-<br/>31/03/2015</b> |
|-----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                      | 1.873.410.601                        | 4.709.254.670                        |
| Mua các công ty con               | 21.907.654.205                       | -                                    |
| Tăng trong kỳ                     | 4.221.694.023                        | 1.009.982.876                        |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 161.018.500                          | -                                    |
| Phân bổ trong kỳ                  | (3.682.245.044)                      | (2.944.405.588)                      |
| Số dư cuối kỳ                     | <b>24.481.532.285</b>                | <b>2.774.831.958</b>                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.***a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:*

|                                                       | 31/03/2016           | 30/06/2015           |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí trích trước                                   | 738.665.542          | 7.151.191.274        |
| Lợi nhuận chưa thực hiện do loại trừ giao dịch nội bộ | 1.808.658.861        | -                    |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn            | -                    | 264.500.810          |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>2.547.324.403</b> | <b>7.415.692.084</b> |

*b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:*

|                                    | 31/03/2016           | 30/06/2015 |
|------------------------------------|----------------------|------------|
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 7.224.108.800        | -          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>7.224.108.800</b> | <b>-</b>   |

**15. Lợi thế thương mại**

|                           | Nguyên giá     | Giá trị hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|---------------------------|----------------|------------------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ (01/07/2015) | 21.813.192.278 | 11.451.925.947         | 10.361.266.331  |
| Tăng trong kỳ             | 40.362.883.688 | 3.373.027.133          |                 |
| Số dư cuối kỳ             | 62.176.075.966 | 14.824.953.080         | 47.351.122.886  |

**16. Phải trả người bán***a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng lớn*

|                                                | 31/03/2016             | 30/06/2015             |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh | 166.676.658.015        | 913.962.878            |
| Các khách hàng khác                            | 211.780.136.146        | 110.927.474.380        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>378.456.794.161</b> | <b>111.841.437.258</b> |

*b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán*

|             | 31/03/2016             | 30/06/2015             |
|-------------|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn    | 378.456.794.161        | 111.841.437.258        |
| Dài hạn     | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b> | <b>378.456.794.161</b> | <b>111.841.437.258</b> |

*c) Phải trả người bán là các bên liên quan*

|                                                | 31/03/2016             | 30/06/2015           |
|------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công             | 4.400.000              | -                    |
| Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh | 166.676.658.015        | 913.962.878          |
| Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Gia Lai  | 54.251.100.000         | -                    |
| Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Thuận Thiên     | 1.395.504.368          | 549.425.041          |
| Công ty CP TM Thành Thành Công                 | 22.391.809.746         | -                    |
| Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre              | 226.465.200            | -                    |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>244.945.937.329</b> | <b>1.463.387.919</b> |

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

#### a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                      | 31/03/2016            | Số thuế phải nộp<br>trong kỳ | Số thuế đã<br>nộp/cán trừ trong<br>kỳ | Mua công ty<br>con   | 30/06/2015            |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------------|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                | 4.411.997.252         | 56.880.513.980               | 57.206.472.821                        | 327.314              | 4.737.628.779         |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu |                       | 45.384.219.673               | 45.384.219.673                        | -                    | -                     |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt               | 241.613               | 1.018.134                    | 808.935                               | -                    | 32.414                |
| Thuế xuất nhập khẩu                  |                       | 265.837.724.423              | 351.901.544.041                       | -                    | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 11.689.982.423        | 39.793.980.418               | 50.598.185.587                        | 7.138.364.107        | 15.355.823.485        |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 34.339.285            | 4.341.140.013                | 4.463.194.974                         | 4.600.000            | 140.474.554           |
| Thuế tài nguyên                      | 10.253.760            | 61.066.020                   | 56.367.180                            | 446.520              | 5.108.400             |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất          | 130.000.000           | 1.319.707.332                | 1.265.675.132                         | 72.820.600           | -                     |
| Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác     | 3.531.622             | 50.008.263                   | 46.476.641                            | -                    | -                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>16.280.345.955</b> | <b>413.669.378.256</b>       | <b>510.922.944.984</b>                | <b>7.216.558.541</b> | <b>20.239.067.632</b> |

#### b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

|                                                            | 31/03/2016             | Số thuế phải thu<br>trong kỳ | Số thuế đã được<br>hoàn lại trong kỳ | Số phải thu<br>01/11/2015<br>NHS & PRS | 30/06/2015         |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| <i>Các khoản thuế đã nộp cho Nhà nước sẽ được hoàn lại</i> |                        |                              |                                      |                                        |                    |
| Thuế giá trị gia tăng                                      | 27.379.519.186         | 27.379.519.186               | -                                    | -                                      | -                  |
| Thuế xuất nhập khẩu                                        | 86.063.820.569         | 86.063.819.618               | -                                    | -                                      | 951                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                 | 66.494.028             | -                            | 1.836.974.824                        | 1.667.014.132                          | 236.454.720        |
| Thuế thu nhập cá nhân                                      | 54.094.440             | 12.461.534                   | 11.319.692                           | 52.952.598                             | -                  |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                                | 687.168.200            | 3.147.200                    | -                                    | -                                      | 684.021.000        |
| Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác                           | 232.575.813            | -                            | 400.182.803                          | 632.758.616                            | -                  |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>114.483.672.236</b> | <b>113.458.947.538</b>       | <b>2.248.477.319</b>                 | <b>2.352.725.346</b>                   | <b>920.476.671</b> |

### 18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

|                                           | Từ 01/07/2015<br>đến 31/03/2016 | Từ 01/07/2014<br>đến 31/03/2015 |
|-------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                              | 5.995.875.091                   | 6.139.733.966                   |
| Phát sinh tăng do sáp nhập và mua cty con | 9.254.700.719                   | -                               |
| Trích lập trong kỳ                        | 19.870.037.049                  | 5.318.202.499                   |
| Sử dụng trong kỳ                          | (28.598.204.473)                | (5.312.471.374)                 |
| Số dư cuối kỳ                             | <b>6.522.408.386</b>            | <b>6.145.465.091</b>            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****19. Chi phí phải trả***Chi phí phải trả - ngắn hạn*

|                                             | 31/03/2016            | 30/06/2015            |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí kiểm toán, tư vấn                   | 573.136.361           | 1.822.229.160         |
| Chi phí vận chuyển                          | 9.288.617.354         | 257.600.000           |
| Chi phí hoa hồng, hỗ trợ bán hàng           | 7.471.092.488         | 4.492.793.057         |
| Chi phí sửa chữa lớn                        | 1.763.887.535         | -                     |
| Chi phí lãi vay phải trả                    | 5.214.509.220         | 1.352.989.796         |
| Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang | -                     | 9.732.856.537         |
| Trích trước chi phí nông nghiệp             | 21.766.432.706        | -                     |
| Trích trước chi phí nhập đường              | -                     | 61.849.665.630        |
| Trích trước chi phí khấu hao TSCĐ           | 8.988.665.385         | -                     |
| Chi phí phải trả khác                       | 16.002.246.965        | 3.899.268.135         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>71.068.588.014</b> | <b>83.407.402.315</b> |

**20. Các khoản phải trả, phải nộp khác***Phải trả, phải nộp khác - ngắn hạn*

|                                                            | 31/03/2016            | 30/06/2015            |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả Brightway Group Co, Ltd                           | 33.172.706.250        | 33.172.706.250        |
| Khen thưởng cho HĐQT, BKS, Ban TGD                         | 4.917.392.948         | 3.917.392.948         |
| Kinh phí hoạt động của HĐQT và BKS                         | 2.450.175.000         | 683.175.000           |
| Cổ tức phải trả                                            | 4.638.356.700         | 1.745.210.200         |
| Chi phí lương và công tác phí cho hệ thống phân phối       | 1.896.438.471         | 1.073.913.713         |
| Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển ký quỹ của nông dân | 1.247.124.866         | 298.078.406           |
| Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp                       | 1.627.388.148         | 911.977.763           |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được                         | 2.547.598.129         | 692.750.000           |
| Tiền ứng vốn - Sở Tài Chính Khánh Hòa                      | 20.000.000.000        | -                     |
| Phải trả tiền mía khách hàng                               | 2.292.407.823         | -                     |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                          | 20.677.345.415        | 3.820.318.379         |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>95.466.933.750</b> | <b>46.315.522.659</b> |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

**21. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                      | 31/03/2016        |                          | Trong kỳ          |                   | Tăng do sáp nhập | 30/06/2015        |                          |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|------------------|-------------------|--------------------------|
|                                      | Giá trị           | Số có khả năng trả<br>nợ | Tăng              | Giảm              | và mua cty con   | Giá trị           | Số có khả năng<br>trả nợ |
| a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn |                   |                          |                   |                   |                  |                   |                          |
| Vay ngắn hạn                         | 2.194.194.090.817 | 2.194.194.090.817        | 3.593.241.713.619 | 2.981.852.296.208 | 507.850.293.431  | 1.074.954.379.975 | 1.074.954.379.975        |
| Vay dài hạn đến hạn trả              | 51.985.432.112    | 51.985.432.112           | 46.878.861.071    | 56.335.625.978    | 25.063.227.604   | 36.378.969.415    | 36.378.969.415           |
| Nợ thuê tài chính đến hạn<br>trả     | 9.079.553.971     | 9.079.553.971            | 6.713.263.852     | 145.359.961       | 2.511.650.080    | -                 | -                        |
| Cộng                                 | 2.255.259.076.900 | 2.255.259.076.900        | 3.646.833.838.542 | 3.038.333.282.147 | 535.425.171.115  | 1.111.333.349.390 | 1.111.333.349.390        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****21. Vay và nợ thuê tài chính (tt)**

Chi tiết số dư như sau:

|                                                            | <b>31/03/2016</b>        | <b>30/06/2015</b>        |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Ngân hàng ANZ                                            | 168.785.783.280          | 90.534.830.000           |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tân Thuận TP.HCM              | 100.000.000.000          | -                        |
| - Ngân hàng CTBC - CN TP.HCM                               | -                        | 43.853.711.674           |
| - Ngân hàng HSBC - CN TP.HCM                               | 54.206.294.581           | -                        |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN TP.HCM                      | 99.999.980.913           | -                        |
| - Ngân hàng Maybank                                        | 98.608.754.869           | 62.243.531.650           |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tp.HCM                      | 134.035.722.060          | 86.346.113.344           |
| - Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh TP. HCM                   | 76.119.579.192           | -                        |
| - Ngân hàng Shinhan Việt Nam - CN Biên Hòa                 | 18.413.209.237           | 57.935.351.615           |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai       | 382.949.558.834          | 390.207.942.534          |
| - Ngân hàng VIBank - CN Đồng Nai                           | 113.944.926.786          | 51.737.418.415           |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp.HCM | 277.277.636.892          | 292.095.480.743          |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nha Trang      | 185.234.128.071          | -                        |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Khánh Hòa            | 170.552.227.191          | -                        |
| - Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)                       | 24.000.000.000           | -                        |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Khánh Hòa                   | 95.154.655.311           | -                        |
| - Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) CN Tp.HCM              | 85.000.000.000           | -                        |
| - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN Khánh Hòa          | 20.000.000.000           | -                        |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Ninh Thuận           | 67.911.633.600           | -                        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Thuận     | 12.000.000.000           | -                        |
| - Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đaklak                   | 10.000.000.000           | -                        |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>2.194.194.090.817</b> | <b>1.074.954.379.975</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****21. Vay và nợ thuê tài chính****b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                                        | <b>31/03/2016</b>      | <b>30/06/2015</b>      |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay dài hạn                                            | 311.322.493.189        | 103.420.129.194        |
| Nợ thuê tài chính dài hạn                              | 43.602.087.457         | -                      |
| Hoàn trả trong vòng mười hai tháng                     | (61.064.986.083)       | (36.378.969.415)       |
| Hoàn trả sau mười hai tháng                            | <b>293.859.594.563</b> | <b>67.041.159.779</b>  |
| <b>i) Chi tiết số dư vay dài hạn như sau:</b>          | <b>31/03/2016</b>      | <b>30/06/2015</b>      |
| - Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai           | 11.038.521.968         | 14.718.029.289         |
| - Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Daklak               | 94.730.887.322         | 14.428.720.716         |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội SHB - CN Đồng Nai      | 13.315.365.460         | 22.412.279.263         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai   | 21.552.923.239         | 42.605.130.926         |
| - Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh          | 8.249.483.600          | 9.255.969.000          |
| - Ngân hàng TMCP Phương Đông-CN Đắk Lắk                | 48.000.000.000         | -                      |
| - Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)                   | 93.377.387.876         | -                      |
| - Ngân hàng BIDV - CN Ninh Thuận                       | 18.029.205.124         | -                      |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Thuận | 3.028.718.600          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>311.322.493.189</b> | <b>103.420.129.194</b> |
| <b>ii) Nợ thuê tài chính dài hạn:</b>                  | <b>31/03/2016</b>      | <b>30/06/2015</b>      |
| Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng Á Châu   | 37.674.751.183         | -                      |
| Công ty cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam (VILC)     | 5.927.336.274          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>43.602.087.457</b>  | <b>-</b>               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**22. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                                          | Vốn đầu tư chủ sở hữu    | Thặng dư phần          | vốn cổ | Quỹ đầu tư phát triển  | Quỹ dự phòng tài chính          | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng nguồn vốn chủ sở hữu |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------|------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
| <i>Tại ngày 01/7/2014 - đã báo cáo trước đây</i>         | 629.949.180.000          | 39.817.240.000         |        | 107.083.910.486        | 32.982.192.758                  | 44.339.497.809                    | 854.172.021.053                |
| <i>Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán</i>    |                          |                        |        | 32.982.192.758         | (32.982.192.758)                |                                   |                                |
| <i>Tại ngày 01/7/2014 - trình bày lại</i>                | 629.949.180.000          | 39.817.240.000         |        | 140.066.103.244        | -                               | 44.339.497.809                    | 854.172.021.053                |
| Lợi nhuận trong năm trước                                | -                        | -                      | -      | -                      | -                               | 98.951.998.280                    | 98.951.998.280                 |
| Chia cổ tức năm trước                                    | -                        | -                      | -      | -                      | -                               | (31.497.459.000)                  | (31.497.459.000)               |
| Trích lập quỹ năm trước-trình bày lại                    | -                        | -                      | -      | 4.431.835.416          | -                               | (4.431.835.416)                   | -                              |
| Trích lập quỹ khen thưởng - phúc lợi                     | -                        | -                      | -      | -                      | -                               | (5.318.202.499)                   | (5.318.202.499)                |
| Sử dụng quỹ năm trước                                    | -                        | -                      | -      | -                      | -                               | -                                 | -                              |
| Giảm khác năm trước                                      | -                        | -                      | -      | -                      | -                               | (2.616.781.959)                   | (2.616.781.959)                |
| <i>Tại ngày 01/07/2015</i>                               | 629.949.180.000          | 39.817.240.000         |        | 144.497.938.660        | -                               | 99.427.217.215                    | 913.691.575.875                |
|                                                          | Vốn đầu tư chủ sở hữu    | Thặng dư phần          | vốn cổ | Quỹ đầu tư phát triển  | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng nguồn vốn chủ sở hữu |
| Tăng trong kỳ này                                        | 603.490.800.000          | 421.962.560.000        |        | -                      | -                               | -                                 | 1.025.453.360.000              |
| Lợi nhuận trong kỳ                                       | -                        | -                      | -      | -                      | 71.521.654                      | 167.028.887.923                   | 167.100.409.577                |
| Chia cổ tức kỳ này                                       | -                        | -                      | -      | -                      | -                               | (61.671.999.000)                  | (61.671.999.000)               |
| Trích lập quỹ ĐTPT kỳ này                                | -                        | -                      | -      | 9.793.976.457          | -                               | (9.793.976.457)                   | -                              |
| Trích lập quỹ khen thưởng - phúc lợi                     | -                        | -                      | -      | -                      | -                               | (19.870.037.049)                  | (19.870.037.049)               |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua             | -                        | -                      | -      | -                      | 5.808.567.130                   | -                                 | 5.808.567.130                  |
| Biến động tài sản thuần được chia trong công ty liên kết | -                        | -                      | -      | -                      | -                               | (55.817.629)                      | (55.817.629)                   |
| Giảm khác kỳ này                                         | -                        | -                      | -      | -                      | -                               | (3.000.000.000)                   | (3.000.000.000)                |
| <b>Tại ngày 31/03/2016</b>                               | <b>1.233.439.980.000</b> | <b>461.779.800.000</b> |        | <b>154.291.915.117</b> | <b>5.880.088.784</b>            | <b>172.064.275.003</b>            | <b>2.027.456.058.904</b>       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****22. Vốn chủ sở hữu (tt)****b) Cổ phiếu**

|                                                      | 31/03/2016         | 30/06/2015        |
|------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>           | <b>123.343.998</b> | <b>62.994.918</b> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>        | <b>123.343.998</b> | <b>62.994.918</b> |
| + Cổ phiếu phổ thông                                 | 123.343.998        | 62.994.918        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                    | -                  | -                 |
| <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b> | <b>-</b>           | <b>-</b>          |
| + Cổ phiếu phổ thông                                 | -                  | -                 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                    | -                  | -                 |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>               | <b>123.343.998</b> | <b>62.994.918</b> |
| + Cổ phiếu phổ thông                                 | 123.343.998        | 62.994.918        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                    | -                  | -                 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000đ/cổ phiếu. |                    |                   |

**c) Cổ tức**

- Ngày 07 tháng 12 năm 2015 Hội đồng Quản trị đã ra Nghị quyết số 471/2015/QĐ-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức niên độ 2014-2015 (từ 01/07/2014 đến 30/06/2015) bằng tiền mặt, tỷ lệ chia cổ tức 5%/ mệnh giá, thời gian thanh toán 05/01/2016.

**23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

|                               | 31/03/2016            | 30/06/2015            |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Tài sản nhận giữ hộ</b> |                       |                       |
| Hàng hóa nhận giữ hộ          | 59.717.767.529        | 33.046.998.148        |
| <b>b) Nợ khó đòi đã xử lý</b> | <b>11.197.810.482</b> | <b>10.626.739.437</b> |
| Khách hàng nông dân trồng mía | 8.734.824.058         | 9.142.588.473         |
| Khách hàng khác               | 2.462.986.424         | 1.484.150.964         |
| <b>c) Ngoại tệ các loại</b>   |                       |                       |
| Ngoại tệ (USD)                | 466.232               | 2.628                 |
| Ngoại tệ (EUR)                | 250                   | 250                   |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****1. Tổng doanh thu thuần**

|                                        | <b>Từ 01/01/2016-<br/>31/03/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015-<br/>31/03/2015</b> |
|----------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <i>a) Tổng doanh thu</i>               |                                      |                                      |
| Doanh thu bán hàng                     | 1.152.477.020.896                    | 752.559.245.030                      |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ             | 1.555.594.806                        | 8.610.505.879                        |
| Bán điện                               | 25.111.810.616                       | -                                    |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.179.144.426.318</b>             | <b>761.169.750.909</b>               |
| <i>b) Các khoản giảm trừ doanh thu</i> |                                      |                                      |
| Chiết khấu bán hàng                    | 3.249.095.530                        | 986.869.396                          |
| Giảm giá hàng bán                      | 4.906.667                            | -                                    |
| Hàng bán bị trả lại                    | 285.150.437                          | 767.665.932                          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>3.539.152.634</b>                 | <b>1.754.535.328</b>                 |
| <i>c) Doanh thu thuần</i>              | <b>1.175.605.273.684</b>             | <b>759.415.215.581</b>               |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                          | <b>Từ 01/01/2016-<br/>31/03/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015-<br/>31/03/2015</b> |
|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Giá vốn bán hàng         | 994.213.203.618                      | 641.394.016.183                      |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 20.084.458                           | 6.568.065.075                        |
| Giá vốn điện đã bán      | 16.669.809.806                       | -                                    |
| <b>Cộng</b>              | <b>1.010.903.097.882</b>             | <b>647.962.081.258</b>               |

**3. Doanh thu tài chính**

|                                               | <b>Từ 01/01/2016-<br/>31/03/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015-<br/>31/03/2015</b> |
|-----------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng                        | 1.101.428.352                        | 348.110.941                          |
| Lãi từ trả trước cho nông dân trồng mía       | 5.792.900.190                        | 2.414.236.874                        |
| Lãi từ trả trước cho người bán và cho các đơn | 13.773.057.500                       | 5.851.729.351                        |
| Lãi từ tiền thanh toán chậm của khách hàng    | 480.096.529                          | 1.344.855.115                        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái                | 420.873.300                          | 690.422.342                          |
| Doanh thu tài chính khác                      | 340.400                              | -                                    |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>21.568.696.271</b>                | <b>10.649.354.623</b>                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

**Mẫu số: B09-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****4. Chi phí tài chính**

|                                              | <b>Từ 01/01/2016-<br/>31/03/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015-<br/>31/03/2015</b> |
|----------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Chi phí lãi vay                              | 35.651.289.802                       | 16.288.919.028                       |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm | 264.502.930                          | -                                    |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | -                                    | 3.455.360.550                        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái                | 587.046.604                          | 2.195.282.080                        |
| Chi phí tài chính khác                       | 1.391.626.564                        | -                                    |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>37.894.465.900</b>                | <b>21.939.561.658</b>                |

**5. Thu nhập khác**

|                                       | <b>Từ 01/01/2016-<br/>31/03/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015-<br/>31/03/2015</b> |
|---------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Lãi do thanh lý tài sản cố định       | 834.543.917                          | 616.664.502                          |
| Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ | 27.600.000                           | 22.114.055                           |
| Bồi thường từ các đơn vị khác         | 36.524.672                           | 9.180.200                            |
| Các khoản thu nhập khác               | 1.262.179.216                        | 30.397.314                           |
| <b>Cộng</b>                           | <b>2.160.847.805</b>                 | <b>678.356.071</b>                   |

**6. Chi phí khác**

|                   | <b>Từ 01/01/2016-<br/>31/03/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015-<br/>31/03/2015</b> |
|-------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Các khoản bị phạt | 6.211.737                            | 400.000.000                          |
| Các khoản khác    | 1.144.437.541                        | 40.850.000                           |
| <b>Cộng</b>       | <b>1.150.649.278</b>                 | <b>440.850.000</b>                   |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****7. Chi phí bán hàng**

|                           | <b>Từ 01/01/2016-<br/>31/03/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015-<br/>31/03/2015</b> |
|---------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Chi phí nhân viên         | 9.498.298.215                        | 6.114.313.194                        |
| Chi phí vật liệu bao bì   | 1.057.807.388                        | 328.054.881                          |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng   | 10.189.268                           | 800.772.225                          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 548.859.258                          | 348.639.705                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.286.867.567                       | 9.254.662.411                        |
| Chi phí bằng tiền khác    | 3.454.433.702                        | 9.282.588.036                        |
| <b>Cộng</b>               | <b>29.856.455.398</b>                | <b>26.129.030.452</b>                |

**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | <b>Từ 01/01/2016-<br/>31/03/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015-<br/>31/03/2015</b> |
|---------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 26.588.971.693                       | 15.295.683.346                       |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 1.132.439.284                        | 476.224.118                          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 997.015.303                          | 646.421.608                          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 2.242.853.291                        | 868.358.769                          |
| Thuế, phí & lệ phí        | 255.910.314                          | -                                    |
| Chi phí dự phòng          | 723.811.148                          | 1.712.932.077                        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.050.211.293                        | 2.828.427.327                        |
| Chi phí bằng tiền khác    | 6.302.592.901                        | 4.322.931.836                        |
| Lợi thế thương mại        | 1.640.593.293                        | 545.329.807                          |
| <b>Cộng</b>               | <b>42.934.398.520</b>                | <b>26.696.308.888</b>                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****a/ Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ**

|                                                                                      | <b>Từ 01/01/2016-<br/>31/03/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015-<br/>31/03/2015</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <i>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</i>                                               |                                      |                                      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành            | 12.238.331.086                       | 10.965.640.570                       |
| <i>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</i>                                                    |                                      |                                      |
|                                                                                      | <b>Từ 01/01/2016-<br/>31/03/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015-<br/>31/03/2015</b> |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 1.626.724.163                        | -                                    |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (1.808.658.861)                      | -                                    |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                               | <b>(181.934.698)</b>                 | <b>-</b>                             |
| <b>Tổng cộng chi phí thuế thu nhập</b>                                               | <b>12.056.396.388</b>                | <b>10.965.640.570</b>                |

**b/ Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                       | <b>Từ 01/01/2016-<br/>31/03/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015-<br/>31/03/2015</b> |
|---------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                  | 76.512.995.373                       | 47.550.058.929                       |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty  | 16.832.858.982                       | 10.461.012.964                       |
| Ảnh hưởng do hợp nhất các công ty con | (4.526.409.926)                      | 286.106.446                          |
| Chi phí không được khấu trừ thuế      | 2.533.334                            | 218.521.160                          |
| Thu nhập không chịu thuế              | (252.586.002)                        |                                      |
| <b>Cộng</b>                           | <b>12.056.396.388</b>                | <b>10.965.640.570</b>                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                     | Giai đoạn từ<br>01/01/2016-<br>31/03/2016 | Giai đoạn từ<br>01/01/2015-<br>31/03/2015 |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>(i) Lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ</b>        |                                           |                                           |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ trong kỳ          | 64.399.989.323                            | 36.584.418.359                            |
| Tạm trích quỹ khen thưởng - phúc lợi trong kỳ (NHS) | (3.900.000.000)                           | -                                         |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông           | 60.499.989.323                            | 36.584.418.359                            |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 123.343.998                               | 62.994.918                                |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ (EPS)</b>      | <b>490</b>                                | <b>581</b>                                |

|                                                              | Giai đoạn từ<br>01/07/2015-<br>31/03/2016 | Giai đoạn từ<br>01/07/2014-<br>31/03/2015 |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu - lũy kế</b>                |                                           |                                           |
| * Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ lũy kế                   | 167.028.887.923                           | 72.885.191.950                            |
| Tạm trích quỹ khen thưởng - phúc lợi lũy kế (NHS)            | (8.117.265.300)                           | -                                         |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông                    | 158.911.622.623                           | 72.885.191.950                            |
| * Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ        | 96.570.952                                | 62.994.918                                |
| - Cổ phiếu phổ thông đã lưu hành đầu kỳ                      | 62.994.918                                | 62.994.918                                |
| - Ảnh hưởng của số cổ phiếu hoán đổi NHS vào ngày 31/10/2015 | 33.576.034                                | -                                         |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu lũy kế (EPS)</b>                 | <b>1.646</b>                              | <b>1.157</b>                              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

+ Đường sản xuất

+ Điện

+ Dịch vụ

+ Khác

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: 1.000 đồng

|                                                                                                                    | Đường                | Điện              | Dịch vụ          | Khác              | Loại trừ             | Tổng cộng            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|------------------|-------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>                                                                                             | <b>1.359.440.502</b> | <b>25.111.811</b> | <b>1.555.595</b> | <b>94.067.094</b> | <b>(304.569.728)</b> | <b>1.175.605.274</b> |
| Từ khách hàng bên ngoài                                                                                            | 1.065.059.114        | 25.111.811        | 778.925          | 84.655.424        | -                    | 1.175.605.274        |
| Giữa các bộ phận                                                                                                   | 294.381.388          |                   | 776.670          | 9.411.670         | (304.569.728)        | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                   | <b>1.359.440.502</b> | <b>25.111.811</b> | <b>1.555.595</b> | <b>94.067.094</b> | <b>(304.569.728)</b> | <b>1.175.605.274</b> |
| <b>Chi phí theo bộ phận</b>                                                                                        |                      |                   |                  |                   |                      |                      |
| Chi phí phân bổ trực tiếp                                                                                          | 1.230.985.216        | 16.669.810        | 365.066          | 58.262.114        | (295.379.109)        | <b>1.010.903.098</b> |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận</b>                                                                   | <b>128.455.286</b>   | <b>8.442.001</b>  | <b>1.190.529</b> | <b>35.804.980</b> | <b>(9.190.620)</b>   | <b>164.702.176</b>   |
| Phân bổ chi phí gián tiếp                                                                                          | 72.716.693           | 74.161            | -                | -                 | -                    | 72.790.854           |
| <b>Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (chưa bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)</b> | <b>55.738.593</b>    | <b>8.367.840</b>  | <b>1.190.529</b> | <b>35.804.980</b> | <b>(9.190.620)</b>   | <b>91.911.322</b>    |
| Dự phòng(+)/ hoàn nhập (-) giảm giá hàng tồn kho                                                                   | -                    |                   | -                | -                 | -                    | -                    |
| <b>Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)</b>      | <b>55.738.593</b>    | <b>8.367.840</b>  | <b>1.190.529</b> | <b>35.804.980</b> | <b>(9.190.620)</b>   | <b>91.911.322</b>    |
| Thu nhập tài chính                                                                                                 | -                    |                   | -                | 21.568.696        | (1.495.182)          | 20.073.515           |
| Chi phí tài chính                                                                                                  | -                    |                   | -                | 37.894.466        | (1.495.182)          | 36.399.284           |
| Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết                                                                            |                      |                   |                  | (82.755)          |                      | (82.755)             |
| Thu nhập/ (chi phí) khác                                                                                           | -                    |                   | -                | 1.010.199         | -                    | 1.010.199            |
| Lợi nhuận trước thuế                                                                                               | -                    |                   | -                | -                 | -                    | 76.512.995           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                         | -                    |                   | -                | -                 | -                    | 12.238.331           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                                                |                      |                   |                  |                   |                      | (181.935)            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                                                                                          |                      |                   |                  |                   |                      | <b>64.456.599</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN****1 Các bên liên quan gồm có:****Cổ đông:**

Cty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công

Công ty CP TM Đầu Tư Thuận Thiên

**Công ty liên quan khác:**

Công ty CP Thương Mại Thành Thành Công

**Công ty liên kết:**

Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công

Công ty CP Mía Đường Tây Ninh

**Công ty con:**

Công ty TNHH MTV Hải Vi

Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh H

Công ty CP Đường Biên Hòa - Phan Rang

Cty CP XNK Bến Tre

**2 Các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch (chưa bao gồm thuế GTGT) trong kỳ như sau:**

| Nội dung                                                           | Từ 01/01/2016<br>đến 31/03/2016 | Từ 01/01/2015<br>đến 31/03/2015 |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>* Giao dịch các bên liên quan là cổ đông</b>                    |                                 |                                 |
| <b>1 Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công</b>                        |                                 |                                 |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ                               | 55.784.157.951                  | 80.534.650.491                  |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                                              | 1.325.064.796                   | 185.209.355                     |
| Doanh thu tài chính                                                | 1.253.765.975                   | 5.486.244.006                   |
| Chi phí tài chính                                                  | 1.607.444.445                   | -                               |
| Cho vay                                                            | 10.000.000.000                  | -                               |
| <b>2 Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh</b>            |                                 |                                 |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ                               | 265.014.392.030                 | 6.976.350.636                   |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                                              | 159.143.917.822                 | 534.169.500                     |
| Nhận cổ tức được chia                                              | 2.697.464.000                   | -                               |
| <b>3 Công ty CP Thương mại Đầu tư Thuận Thiên</b>                  |                                 |                                 |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ                               | 2.580.000                       | -                               |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                                              | 2.756.402.115                   | 4.236.832.363                   |
| Doanh thu tài chính                                                | 2.039.916.665                   | -                               |
| <b>* Giao dịch các bên liên quan là công ty liên kết</b>           |                                 |                                 |
| <b>1 Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công</b> |                                 |                                 |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ                               | 1.287.904                       | 3.096.000                       |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                                              | -                               | 63.811.281                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

**Mẫu số: B09-DN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

**VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN (tt)****2 Các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch (chưa bao gồm thuế GTGT) trong kỳ như sau:**

| <b>Nội dung</b>                                                | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 31/03/2015</b> |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>* Giao dịch các bên liên quan là công ty liên quan khác</b> |                                         |                                         |
| <b>1 Công ty CP Thương mại Thành Thành Công</b>                |                                         |                                         |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ                           | 11.430.764.012                          | 2.784.869.719                           |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                                          | 238.604.756.595                         | 33.602.771.434                          |
| Thu nhập bán TSCĐ                                              | -                                       | 136.363.636                             |
| Doanh thu tài chính                                            | 85.000.000                              | 518.094.355                             |
| <b>2 Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre</b>                     |                                         |                                         |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ                           | 2.558.309.396                           | -                                       |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                                          | 217.790.182                             | -                                       |
| Doanh thu tài chính                                            | 1.611.458.333                           | 790.988.889                             |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****IX. CÁC SỰ KIỆN VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG KHÁC****1. Kết quả kinh doanh giai đoạn 01/01/2016-31/03/2016 so với giai đoạn 01/01/2015-31/03/2015:**

| <b>Kết quả kinh doanh trước thuế</b> | <b>Từ 01/01/2016-<br/>đến 31/03/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015-<br/>đến 31/03/2015</b> | <b>Chênh lệch</b>     | <b>Tỷ lệ</b>  |
|--------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|---------------|
| (1)                                  | (2)                                      | (3)                                      | (4) = (2) - (3)       | (5) = (4)/(3) |
| - Từ hoạt động sản xuất kinh doanh   | 76.512.995.373                           | 51.005.419.479                           | 25.507.575.894        | 50,01%        |
| - Từ hoạt động đầu tư chứng khoán    | -                                        | (3.455.360.550)                          | 3.455.360.550         | -100,00%      |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>76.512.995.373</b>                    | <b>47.550.058.929</b>                    | <b>28.962.936.444</b> | <b>60,91%</b> |

**2. Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến kết quả kinh doanh giai đoạn 01/01/2016-31/03/2016 so với giai đoạn 01/01/2015-31/03/2015:**

- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh: lợi nhuận tăng 25,53 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2015, tỷ lệ tăng 50,05%, hiệu quả tăng trưởng này do việc sáp nhập Công ty Cổ Phần Đường Ninh Hòa (NHS) vào Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa (BHS), chi tiết biến động so với cùng kỳ năm 2015 như sau:
  - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng 416,19 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 54,8% so với cùng kỳ năm 2015.
  - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 53,25 tỷ đồng, tương đương tăng 47,78% so với cùng kỳ năm trước.
  - Doanh thu hoạt động tài chính tăng 10,92 tỷ đồng, tương đương tăng 102,54%
  - Chi phí tài chính kỳ này tăng 15,95 tỷ đồng tương đương tăng 72,72% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, chi phí lãi vay tăng 19,44 tỷ đồng, tương đương tăng 119,35%.
  - Chi phí bán hàng tăng so với cùng kỳ năm ngoái 14,27%.
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này tăng 60,83% so với cùng kỳ năm trước.
- Từ hoạt động đầu tư chứng khoán: lợi nhuận tăng 3,45 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2015.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****3. Thông tin so sánh**

Kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với năm hiện tại và quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính và Thông tư 202 về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Bảng so sánh số liệu Bảng Cân Đối Kế toán hợp nhất đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại theo phụ lục 1 Số liệu so sánh đính kèm.

Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

| Chỉ tiêu                               | (Trình bày lại)                         | (Đã trình bày trước đây)                | Chênh lệch      |
|----------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------|
|                                        | Từ 01/01/2015<br>đến 31/03/2015         | Từ 01/01/2015<br>đến 31/03/2015         |                 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 761.169.750.909                         | 761.172.567.149                         | (2.816.240)     |
| Các khoản giảm trừ doanh thu           | 1.754.535.328                           | 1.757.351.568                           | (2.816.240)     |
|                                        | <b>Từ 01/07/2014<br/>đến 31/03/2015</b> | <b>Từ 01/07/2014<br/>đến 31/03/2015</b> |                 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.108.940.797.275                       | 2.109.064.432.772                       | (123.635.497)   |
| Các khoản giảm trừ doanh thu           | 6.146.734.261                           | 6.270.369.758                           | (123.635.497)   |
| Thu nhập khác                          | 3.863.820.208                           | 8.032.121.116                           | (4.168.300.908) |
| Chi phí khác                           | 561.361.376                             | 4.729.662.284                           | (4.168.300.908) |



**Đỗ Thị Thủy Tiên**  
Người lập



**Nguyễn Minh Tín**  
Kế toán trưởng



Ngày 29 tháng 4 năm 2016 

**Trần Quốc Trang**  
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Phụ lục 1: Số liệu so sánh Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

| Số liệu đầu niên độ theo báo cáo kiểm toán kết thúc 30/06/2015 |                                         |                                   | Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC |                                  |                          |                   |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|-------------------|
| Mã số                                                          | Chỉ tiêu                                | 30/06/2015 đã trình bày trước đây | Mã số                                            | Chỉ tiêu                         | 30/06/2015 trình bày lại | Chênh lệch        |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN                                           |                                         |                                   | A- TÀI SẢN NGẮN HẠN                              |                                  |                          | -                 |
| 120                                                            | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 82.921.461.456,                   | 120                                              | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn    | 5.000.000.000,           | (77.921.461.456)  |
| 121                                                            | Đầu tư ngắn hạn                         | 82.921.461.456,                   | 121                                              | Chứng khoán kinh doanh           | -                        | (82.921.461.456)  |
|                                                                |                                         |                                   | 123                                              | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn  | 5.000.000.000,           | 5.000.000.000     |
| 130                                                            | III. Các khoản phải thu                 | 772.286.914.001,                  | 130                                              | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 855.773.067.128,         | 83.486.153.127    |
| 135                                                            | Các khoản phải thu khác                 | 10.799.273.958,                   | 135                                              | Phải thu về cho vay ngắn hạn     | 77.921.461.456,          | 77.921.461.456    |
|                                                                |                                         |                                   | 136                                              | Phải thu ngắn hạn khác           | 13.791.619.557,          | 2.992.345.599     |
|                                                                |                                         |                                   | 139                                              | Tài sản thiếu chờ xử lý          | 2.572.346.072,           | 2.572.346.072     |
| 150                                                            | V. Tài sản ngắn hạn khác                | 21.645.286.938,                   | 150                                              | V. Tài sản ngắn hạn khác         | 16.080.595.267,          | (5.564.691.671)   |
| 158                                                            | Tài sản ngắn hạn khác                   | 5.564.692.622,                    | 155                                              | Tài sản ngắn hạn khác            | -                        | (5.564.692.622)   |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN                                            |                                         |                                   | B- TÀI SẢN DÀI HẠN                               |                                  |                          | -                 |
| 210                                                            | I. Các khoản phải thu dài hạn           | 17.648.398.812,                   | 210                                              | I. Các khoản phải thu dài hạn    | 17.658.398.812,          | 10.000.000        |
| 218                                                            | Phải thu dài hạn khác                   | 17.648.398.812,                   | 212                                              | Trả trước cho người bán dài hạn  | 17.648.398.812,          | 17.648.398.812    |
|                                                                |                                         |                                   | 216                                              | Phải thu dài hạn khác            | 10.000.000,              | (17.638.398.812)  |
| 220                                                            | II. Tài sản cố định                     | 700.331.390.248,                  | 220                                              | II. Tài sản cố định              | 571.179.521.518,         | (129.151.868.730) |
| 230                                                            | Chi phí xây dựng cơ bản                 | 129.151.868.730,                  |                                                  |                                  |                          | (129.151.868.730) |
|                                                                |                                         |                                   | 240                                              | IV. Tài sản dở dang dài hạn      | 129.151.868.730,         | 129.151.868.730   |
|                                                                |                                         |                                   | 242                                              | Chi phí xây dựng cơ bản          | 129.151.868.730,         | 129.151.868.730   |
| 260                                                            | V. Tài sản dài hạn khác                 | 9.299.102.685,                    | 260                                              | VI. Tài sản dài hạn khác         | 9.289.102.685,           | (10.000.000)      |
| 268                                                            | Tài sản dài hạn khác                    | 10.000.000,                       | 268                                              | 4. Tài sản dài hạn khác          | 0,                       | (10.000.000)      |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU                                                 |                                         |                                   | VỐN CHỦ SỞ HỮU                                   |                                  |                          |                   |
| 417                                                            | Quỹ đầu tư phát triển                   | 109.299.828.194,                  | 418                                              | 8. Quỹ đầu tư phát triển         | 144.497.938.660,         | 35.198.110.466    |
| 418                                                            | Quỹ dự phòng tài chính                  | 35.198.110.466,                   |                                                  |                                  |                          | (35.198.110.466)  |